



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG  
Số: 17/TB-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 7 tháng 5 năm 2024

## THÔNG BÁO

### Mức thu học phí, phí và lệ phí năm học 2024 – 2025 đối với sinh viên hệ đại học chính quy khóa 23

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-ĐHCNMD ngày 27 tháng 3 năm 2024 về việc mức thu học phí, phí và lệ phí năm học 2024 – 2025.

Phòng Tài chính Kế toán Trường Đại học Công nghệ Miền Đông thông báo về mức thu học phí, phí và lệ phí năm học 2024 – 2025 đối với sinh viên hệ đại học chính quy như sau:

#### I. Mức học phí, học phí học lại, học cải thiện, học bổ sung:

| STT | Ngành  | Học phí (đồng/tín chỉ) |                                       |
|-----|--|------------------------|---------------------------------------|
| 1   | Môn chung (lý luận chính trị)<br>dành cho tất cả các ngành | 900.000                |                                       |
|     |  | Học phần đại<br>cương  | Học phần cơ sở<br>ngành, chuyên ngành |
| 2   | Digital Marketing  | 925.000                | 975.000                               |
| 3   | Kế toán  | 925.000                | 975.000                               |
| 4   | Logistics và quản lý chuỗi<br>cung ứng                     | 925.000                | 975.000                               |
| 5   | Quản trị kinh doanh  | 925.000                | 975.000                               |
| 6   | Luật kinh tế   | 950.000                | 1.000.000                             |
| 7   | Ngôn ngữ Anh   | 950.000                | 1.000.000                             |
| 8   | Ngôn ngữ Trung   | 950.000                | 1.000.000                             |
| 9   | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                    | 1.050.000              | 1.100.000                             |
| 10  | Dược học   | 1.050.000              | 1.100.000                             |
| 11  | Bác sĩ thú y   | 1.050.000              | 1.100.000                             |

| STT | Ngành               | Học phí (đồng/tín chỉ) |           |
|-----|---------------------|------------------------|-----------|
| 12  | Công nghệ thông tin | 1.110.000              | 1.160.000 |

**II. Mức học phí môn học Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất và các môn chuẩn đầu ra năm học 2024 – 2025**

| STT | Chương trình/học phần   | Đơn vị tính   | Học phí   |
|-----|---|---------------|-----------|
| 1   | Tiếng Anh chuẩn đầu ra dành cho Sinh viên trước khóa 2021 (đã bao gồm giáo trình)                   | Đồng/học phần | 4.500.000 |
| 2   | Tiếng Anh tăng cường dành cho Sinh viên từ khóa 2021 trở đi (đã bao gồm giáo trình)                 | Đồng/tín chỉ  | 550.000   |
| 3   | Giáo dục quốc phòng (đã bao gồm phí cấp chứng chỉ)  | Đồng/tín chỉ  | 350.000   |
| 4   | Giáo dục thể chất   | Đồng/tín chỉ  | 550.000   |
| 5   | Kỹ năng mềm   | Đồng/tín chỉ  | 550.000   |
| 6   | Tin học chuẩn đầu ra, chương trình chuẩn đầu ra kiến thức – kỹ năng tin học (đã bao gồm giáo trình) | Đồng/tín chỉ  | 550.000   |

**III. Mức phí, lệ phí năm học 2024 – 2025**

| STT | Nội dung                                    | Đơn vị tính   | Mức thu       |
|-----|---|---------------|---------------|
| 1   | Lệ phí dự thi tuyển sinh, xét tuyển         | Đồng/hồ sơ    | -             |
| 2   | Lệ phí phúc khảo tuyển sinh                 | Đồng/môn      | 100.000       |
| 3   | Lệ phí thi Tiếng Anh chuẩn đầu ra           | Đồng/lần      | 500.000       |
| 4   | Lệ phí thi tin học chuẩn đầu ra             | Đồng/lần      | 500.000       |
| 5   | Lệ phí nhập học                             | Đồng/lần      | 500.000       |
| 6   | Lệ phí khám sức khỏe khi nhập học           | Đồng/lần      | Đang cập nhật |
| 7   | Lệ phí cấp thẻ sinh viên (cấp mới, cấp lại) | Đồng/thẻ      | 50.000        |
| 8   | Lệ phí phúc khảo điểm thi cuối kỳ           | Đồng/học phần | 100.000       |
| 9   | Lệ phí xét chuyển điểm                      | Đồng/học phần | 100.000       |
| 10  | Đồng phục áo blouse                         | Đồng/cái      | 180.000       |
| 11  | Phí cấp giấy xác nhận sinh viên             | Đồng/bản      | -             |

|    |   |                      |                      |
|----|---|----------------------|----------------------|
| 12 | Lệ phí hồ sơ chuyển lớp học, chuyển ngành học, chuyển khoá học, chuyển hệ đào tạo | Đồng/lần             | 500.000              |
| 13 | Đồng phục ngành công nghệ kỹ thuật ô tô   | Đồng/cái             | 340.000              |
| 14 | Đồng phục áo thun   | Đồng/cái             | 170.000              |
| 15 | Đồng phục thể dục   | Đồng/cái             | 170.000              |
| 16 | Ba lô   | Đồng/cái             | 200.000              |
| 17 | Lệ phí báo cáo lại khóa luận/đề án tốt nghiệp                                     | Đồng/lần             | 5.000.000            |
| 18 | Lệ phí cấp bảng điểm chính (bảng điểm toàn khóa học - lần 2)                      | Đồng/bản             | 50.000               |
| 19 | Lệ phí cấp bảng điểm trong quá trình học  | Đồng/bản             | 10.000               |
| 20 | Lệ phí cấp giấy xác nhận hoàn thành khóa học                                      | Đồng/bản             | 50.000               |
| 21 | Lệ phí xét tốt nghiệp   | Đồng/người           | 500.000              |
| 22 | Lệ phí làm bằng tốt nghiệp đại học (gồm bì, phôi và phụ lục)                      | Đồng/lần             | 800.000              |
| 23 | Phí cấp bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học (lần 2)                               | Đồng/bộ              | 100.000              |
| 24 | Phí thuê Lễ phục tốt nghiệp (phí cọc)   | Đồng/bộ              | 500.000              |
| 25 | Phí nội trú ký túc xá sinh viên (tháng)   | Đồng/người/<br>tháng | 600.000 –<br>750.000 |
| 26 | Phí nội trú ký túc xá sinh viên (bao gồm: thứ 7 và chủ nhật)                      | Đồng/người/đêm       | 150.000              |
| 27 | Phí sử dụng điện KTX (nội trú tháng)  | Đồng/kwh             | 2.500                |

#### IV. Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đóng học phí nguyên năm, nhiều năm

1. Sinh viên đại học chính quy của tất cả các niên khóa khi đóng học phí một lần và đúng hạn cho nguyên năm, nhiều năm thì được giảm học phí như sau:

- a) Học phí nguyên năm: giảm 7% trên học phí 1 năm.
- b) Học phí 2 năm: giảm 12% trên học phí 2 năm.
- c) Học phí 3 năm: giảm 15% trên học phí 3 năm.
- d) Học phí toàn khóa học hoặc 4 năm (đối với Ngành Dược học, Ngành Bác sĩ thú y): giảm 20% trên học phí toàn khóa học hoặc 4 năm.
- e) Học phí toàn khóa học (trên 4 năm) đối với Ngành Dược học, Ngành Bác sĩ thú y: giảm 25% học phí toàn khóa học (trên 4 năm).

V  
 ỜNG  
 HỌC  
 NGH  
 ĐÓN

2. Sinh viên được hỗ trợ phí dịch vụ thẻ trên số tiền thanh toán của ít nhất 01 năm học trở lên cho ngân hàng khi tham gia các chương trình lãi suất 0% của ngân hàng là đối tác của Trường.

3. Không áp dụng đồng thời các chính sách về miễn giảm, ưu đãi học phí. Ngoại trừ trường hợp anh, chị, em thì được hưởng chính sách anh, chị, em và chương trình ưu đãi học phí cao nhất.

**Ghi chú:**

1. Bảo hiểm y tế thu hộ theo quy định.

2. Sinh viên sẽ đóng thẻ chân 500.000 đồng/bộ và được hoàn lại số tiền này khi trả lại lễ phục theo thông báo của Trường.

3. Trường hợp tiếp nhận sinh viên chuyển trường, sẽ thu phí đầu vào như sau: phí xét kiểm tra đạt điều kiện trúng tuyển của ngành đào tạo trong cùng khóa tuyển sinh tương đương lệ phí xét tuyển và các lệ phí nhập học của hệ đào tạo trúng tuyển theo quy định hiện hành của Trường.

Năm học 2024 - 2025 tính từ ngày 01/7/2024 - 30/6/2025.

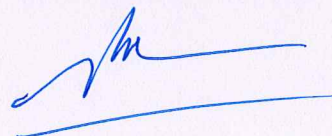
Mọi thắc mắc vui lòng liên hệ với Phòng Tài chính Kế toán trong giờ hành chính qua số hotline - zalo: 0981.292.960 hoặc qua số điện thoại: 02516.595.999.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Sinh viên;
- Các Khoa, Viện, Trung tâm trực thuộc;
- Lưu: KT.

**PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
TRƯỞNG PHÒNG**



**ThS. Trần Thị Thảo**

